

Số: 52./TTr-STNMT

Điện Biên, ngày 15... tháng 3 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Hồ sơ đề nghị trình phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của UBND huyện Mường Chà, kèm theo Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Chà; Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Mường Chà về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà; Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định như sau:

A- Thành phần hồ sơ trình phê duyệt:

I- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Chà

(1) Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Mường Chà về việc đề nghị phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mường Chà;

(2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mường Chà;

(3) Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của huyện Mường Chà tỷ lệ 1/25.000;

(4) Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mường Chà, tỷ lệ 1/25.000;

II- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà

(1) Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Mường Chà về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà;

(2) Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà;

(3) Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà, tỷ lệ 1/25.000;

(Kèm theo Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà)

B- Nội dung thẩm định:

I- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1) Thành phần Hồ sơ trình xét duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mường Chà đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2) Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mường Chà. UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

a) Đất nông nghiệp: Năm 2015, diện tích đất nông nghiệp huyện Mường Chà được phê duyệt là 77.237,48 ha, đến năm 2015 thực hiện 53.373,60 ha, đạt 69,10%, diện tích không đạt so với quy hoạch được duyệt là 23.863,88 ha.

- Đất trồng lúa: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất trồng lúa là 1.208,74 ha, năm 2015 thực hiện là 7.319,71 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu được duyệt 6.110,97 ha. Nguyên nhân, diện tích đất trồng lúa chuyển sang thực hiện các công trình dự án chưa thực hiện được và rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất trồng cây hàng năm khác: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt, diện tích đất trồng cây hàng năm là 9.612,39 ha, năm 2015 thực hiện là 5.099,88 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 4.512,51 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện được chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác; do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014.

- Đất trồng cây lâu năm: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 4.054,85 ha, năm 2015 thực hiện là 2.512,96 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 1.541,89 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện trồng các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cây cao su (Sa Lông, Na Sang, Mường Mươn, thị trấn Mường Chà) cây cánh kiến theo quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 37.151,92 ha, năm 2015 thực hiện được 20.045,18 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 17.106,74 ha. Nguyên nhân là trong giai đoạn 2011-2015, nhiều diện tích đất rừng sản xuất và đất chưa sử dụng được dự kiến chuyển sang đất rừng phòng hộ để phát triển và bảo vệ, tuy nhiên do chưa có nguồn vốn và nguồn lực nên việc chuyển đổi này chưa được thực hiện. Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ giảm là do sự thay đổi chỉ tiêu giữa 2 kỳ kiểm kê 2010-2014.

- Đất rừng sản xuất: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 25.168,62 ha, năm 2015 thực hiện được 18.365,68 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt 6.802,94 ha. Nguyên nhân là trong giai đoạn 2011-2015, nhiều diện tích đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng được dự kiến chuyển sang đất rừng sản xuất để phát triển và bảo vệ, tuy nhiên do chưa có nguồn vốn và nguồn lực nên việc chuyển đổi này chưa được thực hiện. Đồng thời, diện tích đất rừng sản xuất giảm là do sự thay đổi chỉ tiêu giữa 2 kỳ kiểm kê 2010-2014.

- Đất nuôi trồng thủy sản: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 40,96 ha, năm 2015 thực hiện được 30,19 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 10,77 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do quá trình rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014.

b) Đất phi nông nghiệp: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2.745,20 ha, năm 2015 thực hiện được 2.325,34 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt 419,86 ha.

- Đất quốc phòng: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 29,64 ha, năm 2015 thực hiện được là 14,71 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 14,93 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các công trình quốc phòng theo quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,05 ha, năm 2015 thực hiện được 1,29 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 2,76 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch được duyệt sẽ thực hiện 08 công trình với tổng diện tích là 3,29 ha. Tuy nhiên do thiếu vốn nên các công trình, dự án chưa triển khai thực hiện. Phần chênh lệch diện tích còn lại do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014.

- Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng trên địa bàn huyện có 0,03 ha đất thương mại, dịch vụ, cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,03 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi tiêu chí giữa 2 kỳ kiểm kê 2010-2014 và cập nhật kết quả rà soát tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,57 ha, năm 2015 thực hiện được là 0,61 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,96 ha. Nguyên nhân theo quy hoạch

được duyệt sẽ thực hiện 2 công trình với tổng diện tích 1,15 ha, tuy nhiên do thiếu vốn nên các công trình chưa triển khai thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 48,00 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được dự án khai thác quặng sắt tại xã Pa Ham.

- Đất phát triển hạ tầng: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.123,26 ha, năm 2015 thực hiện được 885,50 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu được duyệt là 237,76 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch được duyệt sẽ thực hiện 97 công trình với tổng diện tích 596,27 ha tuy nhiên do thiếu vốn để triển khai các công trình, dự án phát triển cơ sở hạ tầng nên trong giai đoạn 2011-2015 toàn huyện mới thực hiện được 19 công trình với diện tích 285,26 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,94 ha, năm 2015 thực hiện được 1,98 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1,04 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện công trình xây dựng các điểm rác thải tập trung tại các xã.

- Đất ở tại nông thôn: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 277,15 ha, năm 2015 thực hiện được 297,17 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu được duyệt 20,02 ha. Nguyên nhân diện tích tăng là để đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân trên địa bàn các xã, do thay đổi chỉ tiêu giữa 02 kỳ kiểm kê 2011-2014 và cập nhật rà soát, tính toán lại diện tích các công trình trên bản đồ.

- Đất ở tại đô thị: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 26,69 ha, năm 2015 thực hiện được 27,23 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 0,54 ha. Nguyên nhân tăng một phần là để đáp ứng nhu cầu đất ở cho người dân trên địa bàn thị trấn, kết hợp với tính toán lại diện tích trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 17,19 ha, năm 2015 thực hiện được 10,51 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 6,68 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch được duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 4,68 ha để thực hiện 10 công trình dự án, tuy nhiên do thiếu vốn để triển khai nên trong giai đoạn 2011-2015 mới thực hiện được 01 dự án với diện tích 0,15 ha. Phần diện tích chênh lệch còn lại do tính toán lại diện tích trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng trên địa bàn huyện có 0,80 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,80 ha. Nguyên nhân chủ yếu do thay đổi tiêu chí giữa 02 kỳ kiểm kê 2010-2014, kết hợp với rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 56,11 ha, năm 2015 thực hiện được 44,76 ha, diện tích vượt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 11,35 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện được xây dựng đất nghĩa trang, nghĩa địa tại các xã, thị trấn; rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ sau kỳ kiểm kê năm 2014.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 58,73 ha, năm 2015 thực hiện được 11,83 ha, diện tích không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 46,90 ha. Nguyên nhân theo kế hoạch kỳ đầu 2011-2015, dự kiến đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng 25,20 ha để thực hiện 05 công trình. Tuy nhiên do thiếu vốn nên trong giai đoạn này chỉ thực hiện được 2 công trình với diện tích 5,85 ha. Phần diện tích chênh lệch còn lại do tính toán lại diện tích trên bản đồ trong kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

- Đất sông, suối: phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.100,83 ha, năm 2015 thực hiện được 1.026,07 ha, diện tích thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra 74,76 ha. Nguyên nhân do thay đổi tiêu chí giữa hai kỳ kiểm kê 2010-2014; kết hợp với rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: hiện trạng trên địa bàn huyện có 0,77 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,77 ha. Nguyên nhân do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014.

- Đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng trên địa bàn huyện có 3,13 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,13 ha. Nguyên nhân do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014.

c) Đất chưa sử dụng

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2015 được duyệt diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 39.959,41 ha, đến thời điểm hiện tại diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 63.290,55 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 23.331,14 ha. Nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu giữa 2 kỳ kiểm kê 2010-2014 và cập nhật kết quả rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015), bên cạnh những mặt đạt được, kế hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn một số tồn tại sau:

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành để xây dựng dự án, công trình chưa tốt.

- Chưa triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mường Chà, đã được lập trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

- Về chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Chà cơ bản phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất

UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 2917/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Điện Biên.

- Về danh mục công trình dự án đến năm 2020 của huyện Mường Chà là 96 dự án với tổng diện tích sử dụng đất 546,23 ha.

- Về giải pháp triển khai thực hiện; UBND huyện Mường Chà đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

1. Hồ sơ trình xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Về phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà được xây dựng trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mường Chà và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 của huyện cơ bản phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện trong năm 2019.

- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019 của huyện đã được lập theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong đó gồm danh mục dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2019 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp về chính sách quản lý, giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư, giải pháp về khoa học, công nghệ và kỹ thuật, giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường, các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

III- Việc tiếp thu ý kiến của nhân dân, ý kiến thẩm định, ý kiến của các Sở, ngành và giải trình của UBND huyện Mường Chà

a) Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà đã được UBND huyện Mường Chà tổ chức lấy ý kiến nhân dân và ý kiến thẩm định của các Sở, ngành (thành viên Hội đồng thẩm định tỉnh) gồm: Sở Tài chính (Văn bản số 1914/STC-QLCS ngày 22/11/2018); Sở Nông nghiệp và PTNT (Văn bản số 3128/SNN-KHTC ngày 23/11/2018); Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Văn bản số 2104/SVHTTDL-

KHTC ngày; Sở Công thương (Văn bản số: 1641/SCT-KHTC ngày 30/11/2018); Sở Xây dựng (Văn bản số 1514/SXD-KHQHXD ngày 22/11/2018); Bộ chỉ huy Quân sự (Văn bản số 2330/BCH-PTM); Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức cuộc họp thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà ngày 28 tháng 11 năm 2018.

b) Tiếp thu ý kiến của nhân dân về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà, UBND huyện Mường Chà đã có Báo cáo số 338b/BC-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2018 và ý kiến của các Sở, ngành và kết luận của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp thẩm định ngày 28 tháng 11 năm 2018, ý kiến thẩm định tại Thông báo số 978/TB-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường, nhìn chung các ý kiến đều đánh giá Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà được xây dựng công phu, chi tiết và cơ bản thống nhất với nội dung báo cáo; Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà đã rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện, đồng thời có báo cáo giải trình việc chỉnh sửa tại Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019.

C- Kiến nghị

Từ kết quả thẩm định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà với những nội dung sau:

I- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1. Diện tích cơ cấu các loại đất.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

(Có các biểu chi tiết kèm theo; biểu 01, 02, 03)

II- Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo; biểu 04, 05, 06, 07)

III- Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chỉ đạo cập nhật điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc

phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

3. Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đất ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đầu tư giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ nguồn thu, ngân sách của huyện để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

9. Định kỳ hàng năm, ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi

trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên xem xét phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND huyện Mường Chà;
- Lãnh đạo sở;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngôn Ngọc Khuê

Biểu 01. Diện tích cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích đến năm 2020	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.373,60	44,86	110.076,89		110.076,89	92,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.319,71	6,15	7.312,33		7.312,33	6,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>309,09</i>	<i>0,26</i>	<i>302,54</i>		<i>302,54</i>	<i>0,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.099,88	4,29	4.147,66		4.147,66	3,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.512,96	2,11	5.914,49		5.914,49	4,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.045,18	16,85	53.835,60		53.835,60	45,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.365,68	15,43	38.841,59		38.841,59	32,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,19	0,03	25,22		25,22	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.325,34	1,95	3.348,90		3.348,90	2,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,71	0,01	81,59		81,59	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,001	8,19		8,19	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			3,00		3,00	0,003
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,00	0,62		0,62	0,001
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,61	0,001	0,61		0,61	0,001
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			130,11		130,11	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	885,50	0,74	1.861,02		1.861,02	1,56
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>1,40</i>	<i>0,001</i>	<i>1,40</i>		<i>1,40</i>	<i>0,001</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,23</i>	<i>0,004</i>	<i>4,99</i>		<i>4,99</i>	<i>0,001</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>32,80</i>	<i>0,028</i>	<i>38,80</i>		<i>38,80</i>	<i>0,004</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,26</i>	<i>0,001</i>	<i>4,21</i>		<i>4,21</i>	<i>0,033</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,94	0,001	2,24		2,24	0,002
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	297,17	0,25	319,94		319,94	0,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,23	0,02	36,94		36,94	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,51	0,01	13,57		13,57	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của	DTS	0,80	0,001	0,80		0,80	0,001

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích đến năm 2020	Cơ cấu (%)
	tổ chức sự nghiệp							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,76	0,04	45,82		45,82	0,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,83	0,01		11,83	11,83	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				1,98	1,98	0,002
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.026,07	0,86		826,74	826,74	0,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,77	0,001		0,77	0,77	0,001
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,13	0,003		3,13	3,13	0,003
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.290,55	53,19	5.563,70		5.563,70	4,68
4	Đất đô thị*	KDT	2.215,90	1,86	2.215,90		2.215,90	1,86

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT. Mường Chà	X. Hừa Ngải	X. Huổi Mí	X. Huổi Lèng	X. Ma Thi Hồ	X. Mường Mươn	X. Mường Tùng	X. Na Sang	X. Pa Ham	X. Nặm Nèn	X. Sa Lông	X. Sá Tổng
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20	0,20											

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	X. Hừa Ngải	X. Huổi Mí	X. Huổi Lèng	X. Ma Thi Hồ	X. Mường Mươn	X. Mường Tùng	X. Na Sang	X. Pa Ham	X. Nậm Nèn	X. Sa Lông	X. Sả Tổng
	hóa														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24	1,24											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	298,39		20,81	20,77	19,77	31,29	29,15	30,18	33,38	20,80	25,48	23,47	43,29
2.14	Đất ở đô thị	ODT	30,06	30,06											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,08	3,62	0,59	1,46	0,22	0,40	0,62	1,33	0,25	1,16	0,06	1,20	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80	0,22			0,58								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	44,76	1,66	2,57	1,67	3,59	2,05	7,30	3,14	7,75	2,18	2,55	6,05	4,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,83	4,63					0,60		2,63	2,66	1,31		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07										0,07		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	909,42	18,05	33,79	9,75	18,89	85,46	119,48	212,42	83,02	43,49	48,88	20,92	215,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,77		0,43			0,34							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,12	0,05					0,22		0,35		2,50		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	60.430,89	864,37	5.020,28	6.284,64	5.462,10	9.547,85	6.328,88	6.305,47	6.678,75	1.033,49	1.405,00	4.981,36	6.518,70
4	Đất đô thị*	KDT	2.215,90	2.215,90											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 06. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	Xã Hừa Ngải	Xã Huổi Mí	Xã Huổi Lèng	Xã Ma Thi Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Pa Ham	Xã Nậm Nèn	Xã Sa Lông	Xã Sá Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	229,04	1,66	3,60	73,58	0,20	2,53	23,28	63,94	46,14	2,55	3,75	2,54	5,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,13			3,32			0,60	3,89	2,90		0,02	0,40	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,05						0,03	2,02					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	150,08	1,14	2,40	46,02	0,20	2,53	18,92	40,32	25,54	2,55	3,70	2,14	4,62
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,25	0,12		3,70				4,50	14,65		0,03		0,25
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,18			9,47			0,66		3,05				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,30	0,30	1,20	11,07			3,10	15,23					0,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	0,10											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP														

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Mường Chà**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà tại Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mường Chà với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1) Diện tích cơ cấu các loại đất.
- 2) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.
- 3) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chỉ đạo cập nhật điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch xã nông thôn mới trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đất ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

5. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực; Chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường đầu tư từ nguồn thu, ngân sách của huyện để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Mường Chà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VP, TN. *μ*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu 01. Diện tích cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích đến năm 2020	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.373,60	44,86	110.076,89		110.076,89	92,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.319,71	6,15	7.312,33		7.312,33	6,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	309,09	0,26	302,54		302,54	0,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.099,88	4,29	4.147,66		4.147,66	3,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.512,96	2,11	5.914,49		5.914,49	4,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.045,18	16,85	53.835,60		53.835,60	45,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.365,68	15,43	38.841,59		38.841,59	32,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,19	0,03	25,22		25,22	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.325,34	1,95	3.348,90		3.348,90	2,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,71	0,01	81,59		81,59	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,001	8,19		8,19	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			3,00		3,00	0,003
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,00	0,62		0,62	0,001
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,61	0,001	0,61		0,61	0,001
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			130,11		130,11	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	885,50	0,74	1.861,02		1.861,02	1,56
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,40	0,001	1,40		1,40	0,001
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,23	0,004	4,99		4,99	0,001
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,80	0,028	38,80		38,80	0,004
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,26	0,001	4,21		4,21	0,033

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích đến năm 2020	Cơ cấu (%)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,94	0,001	2,24		2,24	0,002
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	297,17	0,25	319,94		319,94	0,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,23	0,02	36,94		36,94	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,51	0,01	13,57		13,57	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80	0,001	0,80		0,80	0,001
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,76	0,04	45,82		45,82	0,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,83	0,01		11,83	11,83	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				1,98	1,98	0,002
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.026,07	0,86		826,74	826,74	0,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,77	0,001		0,77	0,77	0,001
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,13	0,003		3,13	3,13	0,003
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63.290,55	53,19	5.563,70		5.563,70	4,68
4	Đất đô thị*	KDT	2.215,90	1,86	2.215,90		2.215,90	1,86

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2019; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Mường Chà về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Chà và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Mường Chà với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- 1) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- 2) Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- 3) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- 4) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất
4. Định kỳ hàng năm, ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Mường Chà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VP, TN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	X. Hừa Ngải	X. Huổi Mí	X. Huổi Lèng	X. Ma Thi Hồ	X. Mường Mươn	X. Mường Tùng	X. Na Sang	X. Pa Ham	X. Nậm Nèn	X. Sa Lông	X. Sá Tổng
	hóa														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,24	1,24											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	298,39		20,81	20,77	19,77	31,29	29,15	30,18	33,38	20,80	25,48	23,47	43,29
2.14	Đất ở đô thị	ODT	30,06	30,06											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,08	3,62	0,59	1,46	0,22	0,40	0,62	1,33	0,25	1,16	0,06	1,20	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80	0,22			0,58								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	44,76	1,66	2,57	1,67	3,59	2,05	7,30	3,14	7,75	2,18	2,55	6,05	4,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,83	4,63					0,60		2,63	2,66	1,31		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07										0,07		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	909,42	18,05	33,79	9,75	18,89	85,46	119,48	212,42	83,02	43,49	48,88	20,92	215,27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,77		0,43			0,34							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,12	0,05					0,22		0,35		2,50		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	60.430,89	864,37	5.020,28	6.284,64	5.462,10	9.547,85	6.328,88	6.305,47	6.678,75	1.033,49	1.405,00	4.981,36	6.518,70
4	Đất đô thị*	KDT	2.215,90	2.215,90											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Mường Chà	Xã Hừa Ngải	Xã Huổi Mí	Xã Huổi Lèng	Xã Ma Thì Hồ	Xã Mường Mươn	Xã Mường Tùng	Xã Na Sang	Xã Pa Ham	Xã Nậm Nèn	Xã Sa Lông	Xã Sá Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	229,04	1,66	3,60	73,58	0,20	2,53	23,28	63,94	46,14	2,55	3,75	2,54	5,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,13			3,32			0,60	3,89	2,90		0,02	0,40	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	2,05						0,03	2,02					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	150,08	1,14	2,40	46,02	0,20	2,53	18,92	40,32	25,54	2,55	3,70	2,14	4,62
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,25	0,12		3,70				4,50	14,65		0,03		0,25
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,18			9,47			0,66		3,05				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,30	0,30	1,20	11,07			3,10	15,23					0,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	0,10											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP														

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

